

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG

Tên chương trình	: Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo	: Đại học liên thông từ Cao đẳng
Ngành đào tạo	: Ngôn ngữ Anh
Tên Tiếng Anh	: English
Loại hình đào tạo	: Liên thông chính quy – hệ tín chỉ
Mã số	: 52.22.02.01
Khóa đào tạo	: 2015 – 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 288/QĐ – NTT, ngày 29 tháng 10 năm 2015
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung

Sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội & nhân văn, khoa học tự nhiên; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, và xã hội - văn hóa - văn minh - văn học của các nước trong khối cộng đồng Anh ngữ. Nắm vững kiến thức cơ bản trong lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

Được trang bị các kiến thức cơ bản về Phương pháp giảng dạy, Tâm lý giáo dục, Quản lý giáo dục, cách thức quản lý lớp, đứng lớp giảng dạy, soạn giáo án, bài kiểm tra, soạn giáo trình, tâm lý học viên, sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức và khả năng chuyên môn để đảm trách công việc giảng dạy tiếng Anh sau khi ra trường;

Nắm vững phương pháp soạn giáo án và biết cách sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy.

1.1.3. Kiến thức bổ trợ

Đồng thời trang bị cho sinh viên có đủ kiến thức ngôn ngữ để dự thi các chứng chỉ quốc tế như TOEFL, TOEIC, IELTS hay có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo sau đại học trong nước và quốc tế.

1.2. Kỹ năng

Rèn luyện kỹ năng đọc và nghe hiểu, phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phân tích và trình bày quan điểm về một lĩnh vực chuyên môn;

Biết cách tra cứu nguồn tài liệu, và tổng hợp một số tài liệu cơ bản về các lĩnh vực phục vụ cho môn học;

Kỹ năng làm việc theo nhóm, biết chia sẻ thông tin trong học;

Vận dụng được các cấu trúc câu nâng cao, xử lý và phân tích thông tin gói gọn cho một văn bản trước khi tiến hành dịch;

Rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong những tình huống Phiên dịch đòi hỏi nhiều kỹ năng phức tạp như “Note-taking”, ghi nhớ thông tin (Short term memory), phản ứng nhanh..

Biết cách chọn lọc những phương pháp và kỹ thuật giảng dạy hiệu quả và hợp lý nhất;

Biết cách soạn giáo án chuẩn (45 phút);

Biết cách chọn lọc và vận dụng các giáo cụ trực quan hiệu quả nhất;

1.3. Thái độ

Yêu thích môn học;

Chuẩn bị bài trước khi lên lớp;

Tích cực phát biểu và xây dựng bài trong mỗi buổi học;

Có tinh thần làm việc nhóm thông qua thảo luận;

Tích cực học tập và tự trang bị kiến thức cần thiết để không gặp trở ngại khi thực hành giảng dạy trên lớp, thực hành bài tập Biên Phiên dịch trên lớp cũng như ở nhà, và thảo luận bài tập tình huống Thương mại;

1.4. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Anh văn ngành Phương pháp giảng dạy có năng lực giảng dạy tiếng Anh bậc phổ thông, chương trình tiếng Anh tại các trung tâm Anh ngữ, và làm việc tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học, các Trung tâm Ngoại ngữ, các cơ quan ngoại giao, công ty xuất nhập cảnh, báo chí, công ty thương mại, du lịch v.v. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục theo học sau Đại học chương trình thạc sĩ giảng dạy Anh văn tại các trường ĐH trong nước hoặc nước ngoài..

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 1.5 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 67 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 1.5 năm, với 5 kỳ; trong đó 4 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo, 01 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.

- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007, Thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định 388/2014 của Hiệu trưởng trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

6. THANG ĐIỂM

Thang điểm 10

Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a. Loại đạt:

A – (8,5 -> 10) : GIỎI.
B – (7,0 -> 8,4) : KHÁ
C – (5,5 -> 6,9) : TRUNG BÌNH
D – (4,0 -> 5,4) : TRUNG BÌNH YẾU.

b. Loại không đạt:

F – (dưới 4) : KÉM.

Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):

A tương ứng với 4.
B tương ứng với 3.
C tương ứng với 2.
D tương ứng với 1.
F tương ứng với 0.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 4 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

7.1.1. Khoa học xã hội – nhân văn nghệ thuật: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	30	0	
		Tổng	2	30	0	

7.1.2. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 2 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
2	070406	Tin học văn phòng 2	2	0	60	
		Tổng	0	0	60	

7.1.3. Giáo dục thể chất

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
3	000590	Giáo dục thể chất	1	15	15	
		Tổng	1	15	15	

7.1.4. Giáo dục quốc phòng

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
4	000586	Giáo dục quốc phòng	1	7	23	

		Tổng	1	7	23	
--	--	-------------	----------	----------	-----------	--

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 63 tín chỉ

7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 16 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
5	000125	Kỹ năng Viết	2	15	30	
6	070302	Kỹ năng Nói	2	15	30	
7	070313	Kỹ năng Đọc	2	15	30	
8	072487	Hình vị Cú pháp	2	15	30	
9	072531	Kỹ năng Nghe	2	15	30	
10	072493	Ngữ nghĩa học	2	15	30	072487(a)
11	070315	Phân tích diễn ngôn	2	15	30	072493(a)
12	070285	Phương pháp viết khóa luận tốt nghiệp	2	15	30	
		Tổng	16	120	240	

7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ

7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc: 23 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
13	072514	Phương pháp giảng dạy 3	3	30	30	
14	072519	Kỹ năng quản lý lớp học	3	30	30	
15	072672	Ngữ pháp nâng cao	2	15	30	
16	072673	Thiết kế và phát triển tư liệu dạy học ngoại ngữ	3	30	30	
17	072515	Phương pháp kiểm tra và đánh giá 2	3	30	30	
18	072516	Giáo dục học	2	15	30	
19	072518	Tâm lý học	2	15	30	
20	072520	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy	2	15	30	
21	072674	Thực hành Phương pháp giảng dạy	3	0	90	
		Tổng	23	180	330	

7.2.2.2. Kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (Sinh viên lựa chọn 1 trong 3 ngôn ngữ: tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Nhật)

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
1. Tiếng Hàn			12	120	120	
22	070247	Tiếng Hàn 1	3	30	30	
23	072651	Tiếng Hàn 2	3	30	30	070247(a)
24	072654	Tiếng Hàn 3	3	30	30	072651(a)

25	072657	Tiếng Hàn 4	3	30	30	072654(a)
2. Tiếng Nhật			12	120	120	
26	070323	Tiếng Nhật 1	3	30	30	
27	072652	Tiếng Nhật 2	3	30	30	070323(a)
28	072655	Tiếng Nhật 3	3	30	30	072652(a)
29	072658	Tiếng Nhật 4	3	30	30	072655(a)
3. Tiếng Trung			12	120	120	
30	070329	Tiếng Trung 1	3	30	30	
31	072653	Tiếng Trung 2	3	30	30	070329(a)
32	072656	Tiếng Trung 3	3	30	30	072653(a)
33	072659	Tiếng Trung 4	3	30	30	072656(a)

7.2.3. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 12 tín chỉ

STT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TC	LT	TH	GHI CHÚ
34	070445	Thực tập tốt nghiệp	5	0	150	
35	070297	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	210	
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
36	072502	Viết nâng cao	2	15	30	
37	072521	Chuyên đề tốt nghiệp	3	15	60	
38	072530	Giao tiếp liên văn hóa	2	15	30	

Ghi chú: TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN): Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Điều kiện ràng buộc
Học kỳ 1				15	105	240	
Học phần bắt buộc				12	75	210	
1	000125	Kỹ năng Viết	0103000125	2	15	30	
2	000586	Giáo dục quốc phòng	0103000586	1	7	23	
3	000590	Giáo dục thể chất	0103000590	1	15	15	
4	070302	Kỹ năng Nói	0103070302	2	15	30	
5	070313	Kỹ năng Đọc	0103070313	2	15	30	
6	070406	Tin học văn phòng 2	0103070406	2	0	60	
7	072487	Hình vị Cú pháp	0103072487	2	15	30	
8	072531	Kỹ năng Nghe	0103072531	2	15	30	
Học phần tự chọn				3	30	30	
1	070247	Tiếng Hàn 1	0103070247	3	30	30	
2	070323	Tiếng Nhật 1	0103070323	3	30	30	
3	070329	Tiếng Trung 1	0103070329	3	30	30	
Học kỳ 2				18	150	150	
Học phần bắt buộc				15	120	120	
1	070006	Kỹ năng giao tiếp	0103070006	2	30	0	
2	072493	Ngữ nghĩa học	0103072493	2	15	30	072487(a)
3	072514	Phương pháp giảng dạy 3	0103072514	3	30	30	
4	072519	Kỹ năng quản lý lớp học	0103072519	3	30	30	
5	072672	Ngữ pháp nâng cao	0103072672	2	15	30	
6	072673	Thiết kế và phát triển tư liệu dạy học Ngoại ngữ	0103072673	3	30	30	
Học phần tự chọn				3	30	30	
1	072651	Tiếng Hàn 2	0103072651	3	30	30	070247(a)
2	072652	Tiếng Nhật 2	0103072652	3	30	30	070323(a)
3	072653	Tiếng Trung 2	0103072653	3	30	30	070329(a)
Học kỳ 3				17	105	300	
Học phần bắt buộc				14	90	240	
1	070315	Phân tích diễn ngôn	0103070315	2	15	30	072493(a)
2	072515	Phương pháp kiểm tra và đánh giá 2	0103072515	3	30	30	
3	072516	Giáo dục học	0103072516	2	15	30	
4	072518	Tâm lý học	0103072518	2	15	30	
5	072520	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy	0103072520	2	15	30	
6	072674	Thực hành Phương pháp giảng dạy	0103072674	3	0	90	072514(a)
Học phần tự chọn				3	15	60	
1	072654	Tiếng Hàn 3	0103072654	3	30	30	072651(a)

2	072655	Tiếng Nhật 3	0103072655	3	30	30	072652(a)
3	072656	Tiếng Trung 3	0103072656	3	30	30	072653(a)
Học kỳ 4				10	45	210	
Học phần bắt buộc				7	15	180	
1	070285	Phương pháp viết khóa luận tốt nghiệp	0103070285	2	15	30	
2	070445	Thực tập tốt nghiệp	0103070445	5	0	150	
Học phần tự chọn				3	30	30	
1	072657	Tiếng Hàn 4	0103072657	3	30	30	072654(a)
2	072658	Tiếng Nhật 4	0103072658	3	30	30	072655(a)
3	072659	Tiếng Trung 4	0103072659	3	30	30	072656(a)
Học kỳ 5				7	0	210	
Học phần bắt buộc				0	0	0	
Học phần tự chọn				7	0	210	
1	070297	Khóa luận tốt nghiệp	0103070297	7	0	210	
2	072502	Viết nâng cao	0103072502	2	15	30	
3	072521	Chuyên đề tốt nghiệp	0103072521	3	15	60	
4	072530	Giao tiếp liên văn hóa	0103072530	2	15	30	

9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

Giáo dục thể chất: 1 (15, 15, 37)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

Giáo dục Quốc phòng: 1 (7, 23, 25)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

Tin học văn phòng 2: 2 (0, 60, 30)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Giới thiệu về Cơ sở dữ liệu, làm việc trên Table, thiết kế CSDL theo mô hình quan hệ; Truy vấn thông tin trên CSDL; Thiết kế các loại Form; Thiết kế các loại Report; Sử dụng Macro; Đóng gói dữ liệu.

Kỹ năng giao tiếp: 2 (30, 0, 60)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về giao tiếp trong cuộc sống nói chung và công việc nói riêng. Học phần Kỹ năng Giao tiếp giới thiệu cho sinh viên những nguyên lý giao tiếp hiệu quả, để từ đó ứng dụng các nguyên lý này vào các kỹ năng viết và nói. Cụ thể sinh viên sẽ biết vận dụng các nguyên lý giao tiếp hiệu quả vào việc đón tiếp khách, trực tiếp hay qua điện thoại, biết soạn email hay các loại thư giao dịch. Sinh viên cũng sẽ biết làm việc theo nhóm, biết chuẩn bị một bài thuyết trình và biết thuyết trình trước lớp. Sinh viên cũng sẽ học chuẩn bị một bộ hồ sơ xin việc hiệu quả.

Kỹ năng Viết: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên kiến thức về bài thi Viết IELTS, giúp sinh viên làm quen với những chủ đề quen thuộc trong nhiều lĩnh vực đời sống như Giáo dục, Văn hóa, Kinh tế, .v.v. thường gặp trong bài thi Viết IELTS, tăng cường vốn từ vựng học thuật, những chủ điểm ngữ pháp nâng cao, nắm vững cấu trúc đề thi và tất cả các dạng câu hỏi thường gặp. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Viết. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và chiến lược làm bài hiệu quả, nhanh chóng, không mất thời gian, giúp học viên đạt điểm cao ở bài thi IELTS chính thức.

Kỹ năng Nói: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: định hướng cho sinh viên quen thuộc với cấu trúc một bài thi IELTS, đồng thời luyện tập cho sinh viên những kỹ năng nói cần thiết, xoay quanh các chủ đề phổ biến của bài thi IELTS như: sở thích, nghề nghiệp, thể thao, động vật, lễ hội, y tế, xây dựng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt được thang điểm trung bình của IELTS từ 3.5 đến 5.

Kỹ năng Đọc: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên nhiều chủ đề thường gặp trong bài thi Đọc IELTS như Giáo dục, Thương mại, Kinh tế, Văn hóa, .v.v., tăng cường vốn từ vựng học thuật, nắm vững cấu trúc đề thi và làm quen với tất cả các dạng câu hỏi thường gặp. Sinh viên có cơ hội phát triển các kỹ năng làm bài và khả năng tư duy cần thiết để thành công hơn trong các bài thi Đọc. Trên lớp sinh viên thực hành những kỹ năng và chiến lược làm bài hiệu quả, nhanh chóng, không mất thời gian, giúp học viên đạt điểm cao ở bài thi IELTS chính thức.

Kỹ năng Nghe: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: : định hướng cho sinh viên quen thuộc với cấu trúc một bài thi IELTS, đồng thời luyện tập cho sinh viên những kỹ năng nghe cần thiết, xoay quanh các chủ đề phổ biến của bài thi IELTS như: sở thích, nghề nghiệp, thể thao, động vật, lễ hội, y tế, xây dựng. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể đạt được thang điểm trung bình của IELTS từ 3.5 đến 5.

Hình vị - cú pháp: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái học; giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về bộ môn vào việc giảng dạy, dịch thuật, và nghiên cứu sau này. 2.Cú pháp: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cú pháp học như: khái niệm cơ bản về cụm từ, câu, các thành tố của cụm và câu; các loại mệnh đề; các cách nhìn truyền thống và hiện đại về Cú pháp học.

Ngữ nghĩa học: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hình vị - cú pháp)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Ngữ nghĩa học, bao gồm các khái niệm cơ bản, các cách nhìn truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng âm, khả năng tư duy phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của Ngữ nghĩa học.

Phân tích diễn ngôn: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Ngữ nghĩa học)

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phân tích diễn ngôn. Sinh viên nắm rõ các khái niệm như cộng đồng diễn ngôn, giới, đặc tính, ý thức hệ, hành động lời nói, nguyên tắc hợp tác, ràng buộc hệ thống, ngữ dụng học, tính liên kết và tính mạch lạc của văn bản. Đồng thời, học phần này giúp sinh viên ứng dụng những hiểu biết về phân tích thể loại, phân tích diễn ngôn nói và diễn ngôn viết vào việc giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu sau này.

Phương pháp viết khóa luận bằng tiếng Anh: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và thực hành các bước thực hiện trong quá trình nghiên cứu: từ vấn đề chọn đề tài nghiên cứu, tập hợp dữ liệu, ghi chú, soạn dàn bài, đến việc viết hoàn thành khóa luận. Những vấn đề khác liên quan đến nghiên cứu cũng được trình bày: phân tích dữ liệu, trích dẫn tài liệu, và xây dựng tài liệu tham khảo.

Phương pháp giảng dạy 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trên nền tảng lý thuyết đã học, sinh viên học cách soạn giáo án và thực hành giảng dạy các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và kiến thức ngôn ngữ như Ngữ pháp. Qua giảng dạy, sinh viên biết cách quản lý lớp và xử lý các tình huống phát sinh khi đứng lớp.

Kỹ năng quản lý lớp học: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Kỹ năng quản lý lớp học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành giảng dạy Tiếng Anh những Kiến thức cần thiết và quan trọng trong việc tổ chức và quản lý lớp học. Sinh viên sẽ có được kiến thức về các hình thức tổ chức lớp học, Vai trò của giáo viên và học sinh, về những cách triển khai các hoạt động. Giúp sinh viên có đủ tự tin để sử dụng ngôn ngữ trong lớp học.

Ngữ pháp nâng cao: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trên cơ sở sinh viên đã được củng cố kiến thức ngữ pháp trung cấp, học phần này phát triển các đặc điểm ngữ pháp đó ở mức độ cao hơn, giúp sinh viên có thể sử dụng linh hoạt hơn vào các bài thực hành ngữ pháp và bài viết ở trình độ cao cấp.

Thiết kế và phát triển tư liệu dạy học Ngoại ngữ: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trong môn học thiết kế và sử dụng đồ dùng dạy học, sinh viên học lý thuyết song song với thực hành về những nội dung: Lợi ích của việc sử dụng đồ dùng dạy học trong tiết dạy ngoại ngữ, sử dụng đồ dùng dạy học đúng cách để gây hứng thú cho học sinh, thiết kế đồ dùng như thế nào để vừa tiết kiệm và vừa đẹp, đồng thời có thể tái sử dụng cho các bài học tiếp theo hay trong môn học khác, và bảo quản đồ dùng như thế nào cho tốt và đúng cách. Qua môn học này, sinh viên có thêm nhiều kiến thức và kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy, về việc như thế nào để tiết học luôn hay và gây ấn tượng với học sinh; ngoài giáo án, nội dung và kiến thức thì đồ dùng dạy học là yếu tố không thể thiếu.

Phương pháp kiểm tra và đánh giá 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp kiểm tra và đánh giá học tập tiếng Anh. Học phần bao gồm các nội dung: những quan điểm khác nhau về các phương pháp, mục đích của các bài kiểm tra, ưu điểm và hạn chế của mỗi loại hình kiểm tra và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh. Qua đó, sinh viên có thể tìm ra phương pháp kiểm tra phù hợp để thực hiện công việc của giáo viên giảng dạy tiếng Anh trong tương lai. Ngoài ra, học phần cũng hướng dẫn sinh viên cách soạn bài kiểm tra theo hình thức và nội dung yêu cầu tương ứng với từng loại bài dạy.

Giáo dục học: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần Giáo dục học bao gồm khối kiến thức chủ yếu về những vấn đề chung của Giáo dục học. Học phần cung cấp cho sinh viên: - Hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về giáo dục, Giáo dục học. - Hệ thống tri thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức hoạt động dạy học ở trường học, làm cơ sở khoa học để tổ chức, nghiên cứu, ứng dụng những vấn đề cụ thể trong thực tiễn dạy học. - Hệ thống tri thức khoa học, cơ bản về hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp), về tổ chức hoạt động giáo dục; hình thành và phát triển các kỹ năng tương ứng với hệ thống tri thức khoa học nói trên, kỹ năng thực hiện hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học giáo dục; bồi dưỡng, nâng cao thái độ tích cực đối với nghề giáo và công tác giáo dục

Tâm lý học: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm: Mô tả sự phát triển tâm lý của học sinh Trung học, trình bày những cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục cũng như những đặc trưng tâm lý của lao động sư phạm, phân tích chân dung nhân cách và những phẩm chất, năng lực của người giáo viên trường Trung học hiện nay.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nhằm trang bị cho sinh viên thuộc các lớp theo chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh thêm những kiến thức, nguyên tắc và kỹ năng cần thiết trong việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ cho việc giảng dạy. Thông qua chương trình học, sinh viên biết cách khai thác những nguồn tài nguyên, phương tiện kỹ thuật hiện đại một cách triệt để nhằm đạt được hiệu quả cao trong việc giảng dạy

Thực hành phương pháp giảng dạy: 3 (0, 90, 45)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Phương pháp giảng dạy 3)

Nội dung: Thực hành giảng dạy tiếng Anh giúp cho sinh viên chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh có cơ hội áp dụng kiến thức đã học trong môn phương pháp giảng dạy tiếng Anh 3 và Quản lý lớp học vào một bài giảng thực tế. Học phần hỗ trợ cho sinh viên hoàn thành tốt giáo án của bài giảng, Giúp cho từng sinh viên thực hiện công việc giảng dạy chương trình THPT với một bài học cụ thể, một kỹ năng tiếng cụ thể trong thời gian qui định. Qua đó, tạo cho sinh viên tự tin khi giảng dạy, làm quen môi trường giảng dạy: sinh viên chọn phương pháp giảng dạy nào là phù hợp nhất; đồng thời ứng xử một số tình huống xảy ra trong quá trình thực hành giảng dạy, và là bước đầu chuẩn bị cho học phần Thực tập tốt nghiệp.

Tiếng Nhật 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Dạy cách đọc-viết chữ Kana, giúp sinh viên nắm chắc 4 loại ký tự dùng trong tiếng Nhật: chữ Hán, chữ Hiragana, chữ Katakana, Chữ Romaji. - Dạy cấu trúc ngữ pháp cơ sở, vốn từ vựng cơ sở. - Rèn luyện kỹ năng viết câu ở trình độ sơ cấp 1.

Tiếng Nhật 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Nhật tổng hợp 1).

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: cho - nhận, nguyên nhân – kết quả, so sánh, mục đích, yêu cầu, xin phép... - Dạy phân biệt các loại câu danh từ, câu động từ, câu tính từ; cách chia thì, thể của động từ, danh từ, tính từ. - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 2.

Tiếng Nhật 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Nhật 2).

Nội dung: Dạy các mẫu ngữ pháp: trách nhiệm, nghĩa vụ, liệt kê hành động, câu thể Te, Nai, Ta, từ điển, thông thường ... - Dạy cách chia thể Te, thể Nai, thể Ta, thể từ điển, thể thông thường của động từ, tính từ ... - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 3.

Tiếng Nhật 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Nhật 3).

Nội dung: Dạy phần kiến thức ngữ pháp sơ cấp gồm các mẫu câu nguyên nhân – kết quả, cho – nhận, các mẫu câu chỉ mục đích, phỏng đoán, sai khiến, xin phép - cho phép.... - Dạy cách chia thể khả năng, thể thông thường của động từ, tính từ ... - Luyện kỹ năng nghe nói và viết câu ở trình độ sơ cấp 4.

Tiếng Hàn 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học (trong đó bao gồm lý thuyết và bài tập) tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Tiếng Hàn 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Hàn 1)

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 2 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Tiếng Hàn 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Hàn 2)

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 3 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: phát âm, từ vựng và cách thể hiện từ trong câu, nghe, nói, đọc hiểu và viết. Những bài học trong giáo trình bao gồm lý thuyết và bài tập giúp sinh viên dễ hiểu, dễ vận dụng để làm bài và thực hành giao tiếp.

Tiếng Hàn 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Hàn 3)

Nội dung: Với cấu trúc 10 bài học tiếp theo học phần tiếng Hàn 4 tương xứng với số tiết quy định trong học phần, sinh viên được học về: Cách nói chuyện trước đám đông, ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước, thị trường tiêu dùng và các đặc trưng của Hàn Quốc thông qua lễ hội,.

Tiếng Trung 1: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần gồm 7 bài (từ bài 1 đến bài 7) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiến Phi chủ biên. Trọng tâm giảng dạy của mỗi bài gồm: -Ngữ âm: cách phát âm và viết phiên âm Latinh. -Chữ viết: cách đi nét theo đúng bút thuận và một số bộ thủ đơn giản. -Từ vựng, bài khóa và bài tập

Tiếng Trung 2: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung 1)

Nội dung: Học phần gồm 8 bài tiếp theo (từ bài 8 đến bài 15) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 1(汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Tiếng Trung 3: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung 2)

Nội dung: Học phần gồm 7 bài (từ bài 16 đến bài 22) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2(汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Tiếng Trung 4: 3 (30, 30, 75)

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Tiếng Trung 3)

Nội dung: Học phần gồm 8 bài (từ bài 23 đến bài 30) trong giáo trình Luyện nói tiếng Trung quốc cấp tốc Tập 2 (汉语口语速成) do Mã Tiễn Phi chủ biên. Mỗi bài gồm các phần: -Từ mới -Bài khóa (đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn) -Trọng điểm ngữ pháp. -Bài tập có hình minh họa.

Viết nâng cao: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần giúp sinh viên phát huy kỹ năng viết một cách hoàn chỉnh và theo định hướng học thuật với nhiều thể loại văn khác nhau: sinh viên có thể viết một bài luận gồm kết cấu nhiều đoạn văn (multiparagraph essay) với những ý tưởng hỗ trợ (supporting ideas), khoảng 800 từ. - Học phần còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng viết phong phú hơn với một số thể loại như phân tích, tổng hợp, tóm tắt các dữ liệu hoặc các thông số về những lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, môi trường, giáo dục..v.v . - Tài liệu được cập nhật phù hợp với trình độ của sinh viên cũng như xu thế phát triển tiếng Anh hiện đại nhằm đáp ứng đúng với mục tiêu của người sử dụng ngôn ngữ.

Chuyên đề tốt nghiệp: 3 (15, 60, 60)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Sau khi hoàn tất chương trình học bắt buộc, những sinh viên không làm Khóa Luận Tốt Nghiệp sẽ làm chuyên đề tốt nghiệp và học song song 2 môn thay thế là Viết nâng cao và Giao tiếp liên văn hóa. Trong môn học này, sinh viên viết một bài tiểu luận báo cáo một nghiên cứu khoa học, nhưng với quy mô nhỏ hơn và không phải trình bày trước hội đồng phản biện. Các chủ đề mà sinh viên có thể chọn để viết chuyên đề liên quan tới chuyên ngành tốt nghiệp của sinh viên. Hướng cho sinh viên phương pháp nhận định từng vấn đề thực tiễn, liên hệ với lý thuyết khái quát đã học, và có thể vận dụng linh hoạt vào nghề nghiệp chuyên môn sau này.

Giao tiếp liên văn hóa: 2 (15, 30, 45)

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp kiến thức tổng quát về lĩnh vực giao tiếp liên văn hóa, có cơ sở lí thuyết được nghiên cứu trên 50 năm trở lại đây. Trọng tâm môn học khai thác các khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ và việc học ngôn ngữ trong thời kì mở cửa. Nội dung của môn học giúp người học nâng cao khả năng giao tiếp với những người đến từ các nền văn hóa khác thông qua các hoạt động lớp nhằm xây dựng ý thức về sự khác biệt về văn hóa, chấp nhận sự đa dạng, và hòa hợp với cộng đồng quốc tế.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Trần Ai Cẩm

**TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

ThS. Nguyễn Lan Phương

TRƯỞNG KHOA

Th.S. Nguyễn Thị Bích Phượng